

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT
Ngày 13 – 7 – 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1804/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thành T, sinh năm 1983; (có mặt).

Địa chỉ: Số I, đường N, tổ D, khu phố D, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị Ngọc D, sinh năm 1986; (có mặt).

Địa chỉ: Số A, khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre;

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Thành T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Thành T trình bày:

Ông và bà Đoàn Thị Ngọc D tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10/4/2012. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về công việc và vấn đề nuôi dạy con, vợ chồng không có tiếng nói chung. Ông và bà D đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau, cố gắng hàn gắn những mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Ông đã ly thân với bà D từ tháng 6/2022 đến nay, do ông và bà D đã ly thân nên ông cũng có tìm hiểu người phụ nữ khác để chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống. Nay tình cảm vợ chồng giữa ông và bà D không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông và bà D có 01 con chung là Lê Ngọc Phương A, sinh ngày 10/4/2017, hiện cháu đang sống chung với bà D. Sau khi ly hôn, ông xin nuôi con và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình ông và bà D sống ly thân từ tháng 6 đến tháng 8/2022 ông vẫn gửi tiền cùng bà D chăm sóc cháu Phương A. Từ tháng 9/2022 đến nay, do bà D chuyển về Bến Tre nên ông không gửi tiền cùng bà Phương A lo cho cháu Phương A nữa. Chi phí chăm sóc cháu Phương A mỗi tháng gồm các khoản tiền học 2.900.000 đồng, tiền ăn tiền sữa 3.000.000 đồng, tiền học thêm 2.200.000 đồng, chi phí vui chơi khoảng 2.000.000 đồng. Hiện nay ông đang làm nhân viên văn phòng, thu nhập bình quân mỗi tháng 14.000.000 đồng, ông đang có 01 căn nhà ở quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, đủ điều kiện nuôi dạy con, nếu được chấp nhận yêu cầu, ông sẽ trực tiếp chăm sóc cho cháu Phương A. Trường hợp Tòa án giao con chung cho bà D nuôi, ông cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đoàn Thị Ngọc D trình bày:

Bà thống nhất với ông T về thời gian và điều kiện kết hôn của hai vợ chồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, yêu thương nhau. Khoảng tháng 5/2022, vợ chồng bà phát sinh một số mâu thuẫn nhỏ do ông T không nói cho bà biết việc ông T làm dẫn đến vợ chồng giận hờn, trách móc nhau, ông T bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Bà và ông T ly thân từ tháng 6/2022 đến nay. Sau đó bà phát hiện ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời kỳ hôn nhân với bà. Nhận thấy ông T không chung thủy trong đời sống vợ chồng, không thể hàn gắn nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Lê Ngọc Phương A, sinh ngày 10/4/2017, hiện cháu đang sống chung với bà, cháu Phương A có cuộc sống, sinh hoạt và phát triển tốt. Từ khi cháu Phương A về Bến Tre vào tháng 9/2022 đến nay, ông T không phụ tiền nuôi con và chỉ đến thăm con được 04 lần, ít quan tâm con. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu được nuôi con chung của ông T. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu ông Trung cấp d nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng. Bà hiện đang làm chuyên viên nhân sự, thu nhập mỗi tháng 27.000.000 đồng, hiện bà có 01 căn nhà ở phường F, thành phố B, đủ điều kiện nuôi cháu Phương A. Bà cũng đã làm Đơn yêu cầu được làm việc tại nhà để có điều kiện chăm sóc con tốt hơn. Chi phí sinh hoạt bình quân mỗi tháng của cháu Phương A là 12.000.000 đồng gồm các khoản: học phí khoảng 6.200.000 đồng/tháng; chi phí sinh hoạt, ăn uống khoảng 4.000.000 đồng; tiền học Tiếng Anh và học chữ khoảng hơn 3.000.000 đồng/tháng. Trường hợp Hội đồng xét xử giao con cho ông T nuôi, bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HN-ST ngày 09 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Thành T và bà Đoàn Thị Ngọc D.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Ngọc Phương A, sinh ngày 10/4/2017 cho bà Đoàn Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Thành T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ngọc Phương A mỗi tháng 4.200.000 đồng (Bốn triệu hai trăm nghìn) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ông T và bà D cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023, nguyên đơn ông Lê Thành T kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ quy định tại khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án do Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa ông với bà D.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 357/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/11/2022 đến Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại khoản 3 Điều 39 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015(vì Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý và đang giải quyết vụ án, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú của bị đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lê Thành T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn bà Đoàn Thị Ngọc D không đồng ý kháng cáo của ông T, bà D đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành T; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng; xét kháng cáo của ông Lê Thành T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Thành T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Thành T, nhận thấy:

[1] Vào ngày 24/6/2022, ông Lê Thành T có đơn xin ly hôn với bà Đoàn Thị Ngọc D gửi Tòa án nhân dân Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh. Hồ sơ gửi kèm đơn xin ly hôn có Giấy xác nhận địa chỉ nơi tạm trú của bà D là số I, tổ D, khu phố D, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn tạm trú đến 31/5/2024.

[2] Ngày 05/7/2022, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án tranh chấp “Ly hôn” giữa nguyên đơn ông Lê Thành T, sinh năm 1983 và bị đơn bà Đoàn Thị Ngọc D, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Số I, đường N, tổ D, khu phố D, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã triệu tập các đương sự đến Tòa án làm bản tự khai vào ngày 28/7/2022 (Bút lục 26, 27); cùng ngày 28/7/2022 Tòa án nhân dân Quận 12 lập Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (Bút lục 29) và lập Biên bản hòa giải giữa ông T và bà D (Bút lục 31).

[3] Tại Bản tự khai ngày 28/7/2022, bà D khai: “*Địa chỉ hiện tại tôi đang ở - A7.25 Chung cư T, H, đường N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh*”. Địa chỉ này là phù hợp với kết quả xác minh theo Công văn số 807/TAQ12 ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 12 về việc bà D có cư trú tại địa chỉ A Chung cư T, H, đường N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh” (Bút lục 32). Tuy nhiên, đến ngày 26/9/2022 bà D có Đơn xin xác nhận thông tin cư trú về việc bà đang sinh sống tại địa chỉ số A, Khóm B, đường Đ, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre từ ngày 25/5/2022 (Bút lục 41).

[4] Đến ngày 29/9/2022, bà D có gửi Đơn yêu cầu cho Tòa án nhân dân Quận 12 với nội dung: “*Hiện nay bà không cư trú tại địa chỉ số I, đường N, tổ D, khu phố D, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và địa chỉ A7.25 Chung cư T, H, đường N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, trong suốt thời gian qua bà chưa bao giờ nhận được bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án. Cụ thể vào lần triệu tập của Tòa án vào ngày 28/7/2022 mà bà tham gia tại Tòa án nhân dân*

Quận 12 là do ông T thông báo cho bà biết thời gian làm việc chứ bà không nhận được giấy triệu tập vào ngày này, đồng thời bà D đề nghị Tòa án nhân dân Quận 12 chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre để giải quyết theo thẩm quyền- nơi cư trú của bà D” (Bút lục 42). Do đó, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1306/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11/10/2022 chuyển vụ án nêu trên cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời Tòa án nhân dân Quận 12 giao Quyết định này cho ông T, nội dung Quyết định có nêu rõ ông T có quyền khiếu nại trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định, nhưng ông T không thực hiện quyền khiếu nại của mình xem như ông T đã đồng ý với việc Chuyển hồ sơ vụ án của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Mặt khác, theo đơn xác nhận nơi cư trú của bà D thì bà đã chuyển về Bến Tre sinh sống từ ngày 25/5/2022 là trước ngày ông T có đơn yêu cầu li hôn với bà D. Do đó, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre giải quyết là không vi phạm thủ tục tố tụng về thẩm quyền theo lãnh thổ quy định tại khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, kháng cáo của ông Lê Thành T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre và chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Những nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành T. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Thành T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Thành T.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Thành T và bà Đoàn Thị Ngọc D.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Ngọc Phương A, sinh ngày 10/4/2017 cho bà Đoàn Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Thành T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ngọc Phương A mỗi tháng 4.200.000 (Bốn triệu hai trăm nghìn) đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ông T và bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Thành T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0023669 ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Thành T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002795 ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt